

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28-9-2020.

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Minh Quang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa và bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Khuyến - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/5/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/8/2020, Thông báo mở lại phiên tòa số 63/TB-TA ngày 31/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10/9/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Th** - sinh năm 1993.

Nơi ĐKKHKT: Đội 8, thôn KĐ, xã HC, huyện NS, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Thôn HL, xã TQ, huyện NS, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Phạm Văn T** - sinh năm 1988.

Nơi ĐKKHKT trước khi xuất cảnh: Đội 8, thôn KĐ, xã HC, huyện NS, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Phạm Văn C** - sinh năm 1964 (bố đẻ anh T); Địa chỉ: Đội 8, thôn KĐ, xã HC, huyện NS, tỉnh Hải Dương.

(Chị Th, anh T và ông C đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị Th trình bày: Chị và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã HC, huyện NS, tỉnh Hải Dương vào ngày 25/4/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống vui vẻ hòa thuận, do điều kiện kinh tế gia đình vợ chồng thống nhất anh T đi lao động tại Đài Loan từ tháng 5/2015. Trong thời gian vợ chồng sống xa cách, chị được biết anh T ở Đài Loan đã có người khác nên chị và gia đình đã khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi cách sống, từ đó chị và anh T không còn liên lạc với nhau, anh T không còn quan tâm đến mẹ con chị ở nhà, không gửi tiền về nuôi con, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng nên chị đã bỏ về gia đình bố mẹ đẻ ở từ năm 2018. Đến nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh T không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 con chung là Phạm Văn M Q, sinh ngày 31/01/2015, hiện đang ở cùng gia đình anh T do ông nội là Phạm Văn C chăm sóc, nuôi dưỡng từ khi chị bỏ về nhà đẻ ở. Ly hôn, chị nhất trí giao con cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng vì anh T và gia đình vẫn chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đảm bảo về mọi mặt.

Về tài sản chung, vay nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị không cung cấp được địa chỉ của anh T tại Đài Loan do chị không còn liên lạc.

- Ông Phạm Văn C (là bố đẻ anh T) trình bày: Anh T và chị Th kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã HC, huyện NS vào năm 2012. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại gia đình ông và sinh được 01 con chung. Đến năm 2015 anh T đi lao động tại Đài Loan, mỗi năm anh T về thăm gia đình một lần, đầu năm 2020 anh T tiếp tục sang Đài Loan cho đến nay chưa về Việt Nam, còn chị Th ở nhà sống cùng gia đình ông. Mâu thuẫn của anh chị phát sinh từ năm 2018, chị Th đã bỏ đi một tuần, gia đình động viên chị Th quay lại một thời gian rồi lại bỏ về nhà ngoại ở, để lại con cho gia đình ông trông nom, nuôi dưỡng. Gia đình ông vẫn thường xuyên liên lạc với anh T. Sau khi nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản của Tòa án, ông đã thông báo cho anh T biết về việc chị Th làm đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung. Anh T không cho biết địa chỉ và cũng không trình bày bằng văn bản gửi về cho Tòa án, tuy nhiên qua trao đổi anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục được nên nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được nuôi con, tự nguyện không yêu cầu chị Th cấp dưỡng tiền nuôi con. Anh T nhờ gia đình ông trông nom, chăm sóc con thay anh T trong thời gian anh T lao động ở nước ngoài, ông nhất trí.

Tại công văn số 7920/QLXNC-P5 ngày 01/6/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an xác định anh Phạm Văn T, sinh ngày 30/6/1988, CMND số 142335593, khai địa chỉ thường trú tại: xã HC, huyện NS, tỉnh Hải Dương, có thông tin xuất cảnh nhiều lần, lần cuối xuất cảnh ngày 29/01/2020 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu số N2057151, do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm xác định việc chấp hành tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng cơ bản đảm bảo quy định của pháp luật, tuy nhiên việc thu thập tài liệu và thời hạn chuẩn bị xét xử chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 476 BLTTDS; đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu nguyên đơn tiếp tục cung cấp địa chỉ của bị đơn đến hết thời hạn chuẩn bị xét xử nên không phát biểu quan điểm về đường lối giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Th và ông C vắng mặt tại phiên tòa nhưng đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Th và ông C.

Anh T là người Việt Nam đang lao động tại Đài Loan không rõ địa chỉ, tuy nhiên anh T vẫn thường xuyên liên lạc với bố mẹ đẻ. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu chị Th và ông C (bố đẻ anh T) cung cấp địa chỉ của anh T nhưng không cung cấp được, đồng thời Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu nguyên đơn cung cấp địa chỉ của bị đơn cho đến khi hết thời hạn xét xử theo Điều 476 BLTTDS. Đây là trường hợp bị đơn giấu địa chỉ nên không thực hiện theo quy định tại Điều 476 BLTTDS và không thuộc trường hợp tạm ngừng phiên tòa. Mặt khác, Tòa án đã tiến hành làm việc với gia đình anh T là ông Phạm Văn C để yêu cầu cung cấp địa chỉ của anh T tại Đài Loan, anh T vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng không cho biết địa chỉ. Do vậy Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng thông qua gia đình, đồng thời thực hiện thủ tục niêm yết công khai để thông báo nội dung văn bản cho anh T biết là phù hợp với quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự, nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không có

cơ sở chấp nhận.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Th và anh T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã HC, huyện NS, tỉnh Hải Dương vào ngày 25/4/2012. Do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị tổ chức cuộc sống chung vui vẻ hòa thuận đến năm 2015 anh T đi lao động tại Đài Loan, chị Th ở nhà sinh sống tại gia đình anh T và nuôi con. Đến năm 2018, anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng sống xa cách, mỗi người một nơi, chị Th nghi ngờ anh T không chung thủy, cả hai không còn quan tâm đến nhau. Chị Th đã bỏ về nhà bố mẹ để ở cho đến nay, xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn. Thông qua gia đình, anh T cũng xác định vợ chồng mâu thuẫn không thể hàn gắn và nhất trí ly hôn. Xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần xử cho chị Th được ly hôn anh T là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị Th và anh T có 01 con chung là Phạm Văn M Q, sinh ngày 31/01/2015, hiện đang ở cùng gia đình anh T.

Xét anh T có nguyện vọng xin được nuôi con, tự nguyện không yêu cầu chị Th cấp dưỡng tiền nuôi con chung và nhờ ông C chăm sóc trong thời gian anh làm ăn ở nước ngoài, ông C nhất trí chăm sóc cháu Q thay cho anh T cho đến khi anh T về nước và tự nguyện không yêu cầu anh chị phải chi phí chăm sóc vì anh T vẫn gửi tiền về cho ông chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q. Chị Th nhất trí để anh T được nuôi dưỡng con chung và ông bà nội trực tiếp chăm sóc. Hiện tại cháu Q vẫn được gia đình anh T chăm sóc đảm bảo về mọi mặt, phát triển bình thường. Vì vậy cần giao con chung Phạm Văn M Q cho anh T nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Tạm giao cháu Phạm Văn M Q cho ông Phạm Văn C (bố đẻ anh T) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T về nước trực tiếp nuôi con.

[4] Về tài sản chung và vay nợ: Chị Th và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Th là nguyên đơn nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm

b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Th được ly hôn anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Giao anh Phạm Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Phạm Văn M Q, sinh ngày 31/01/2015 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị Th cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao cháu Q cho ông Phạm Văn C (bố đẻ anh T) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T về nước trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con.

Chị Th có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2018/0002147 ngày 11/5/2020. Chị Th đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Th và ông C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Anh T đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã HC, huyện NS, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mạc Minh Quang